

Số: /QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH UBND TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 348/TTr-SNNMT ngày 26/3/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Thực phẩm Farina, địa chỉ trụ sở chính tại Cụm công nghiệp Hà Mãn-Trí Quả, phường Song Liễu, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Dự án Đầu tư xây dựng nhà máy thực phẩm” tại Cụm công nghiệp Hà Mãn-Trí Quả, phường Song Liễu, tỉnh Bắc Ninh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Dự án đầu tư xây dựng nhà máy thực phẩm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Cụm công nghiệp Hà Mãn-Trí Quả, phường Song Liễu, tỉnh Bắc Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 2300305214 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh (Nay là Sở Tài chính) cấp, đăng ký lần đầu ngày 14/6/2007; đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 31/10/2024.

- Giấy chứng nhận đầu tư, mã số dự án: 21-1-2-1-000 326 do UBND tỉnh Bắc Ninh cấp chứng nhận lần đầu ngày 05/10/2011.

1.4. Mã số thuế: 2300305214.

1.5. Loại hình hoạt động: Sản xuất thực phẩm.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Cơ sở:

1.6.1. Phạm vi:

- Cơ sở thực hiện trên diện tích 12.877m², tại Cụm công nghiệp Hà Mãn – Trí Quả, phường Song Liễu, tỉnh Bắc Ninh.

- Nhóm dự án:

+ Dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

+ Dự án nhóm III, thuộc số thứ tự 2, Mục số II, Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

1.6.2. Quy mô, công suất của Cơ sở:

- Sản xuất thực phẩm: 490 tấn/năm.

Trong đó:

+ Sản xuất các sản phẩm từ chuyền khô (bột trộn sẵn, đường xay,...): 215 tấn/năm.

+ Sản xuất các sản phẩm từ chuyền ướt (kem bánh, nhân bánh, nước đường,...): 275 tấn/năm.

1.6.3. Quy trình sản xuất:

- Quy trình sản xuất các sản phẩm từ chuyền khô (bột trộn sẵn, đường xay,...):

Nguyên liệu → Kiểm tra IQC → Xay/Sàng → Trộn → Xả bao, cân → Dò kim loại → Đóng gói → Kiểm tra OQC → Nhập kho, chờ xuất hàng.

- Quy trình sản xuất các sản phẩm từ chuyền ướt (kem bánh, nhân bánh, nước đường,...):

+ Quy trình số 01: Nguyên liệu → Kiểm tra IQC → Sơ chế → Nấu → Làm nguội lần 1 và đóng gói → Làm nguội lần 2 → Dán tem và dò kim loại → Kiểm tra OQC → Nhập kho, chờ xuất hàng.

+ Quy trình số 02: Nguyên liệu → Kiểm tra IQC → Hòa tan/sơ chế → Nấu → Đóng hộp/thùng → Làm nguội → Dán tem → Kiểm tra OQC → Nhập kho, chờ xuất hàng.

+ Quy trình số 03: Nguyên liệu → Kiểm tra IQC → Nấu → Làm nguội lần 1 → Đóng hộp/thùng → Làm nguội lần 2 → Dán tem → Kiểm tra OQC → Nhập kho, chờ xuất hàng.

+ Quy trình số 04: Nguyên liệu → Kiểm tra IQC → Tan chảy dầu → Trộn → Thanh trùng/Đồng hóa → Đóng gói → Làm lạnh nhanh → Đóng thùng → Kiểm tra OQC → Nhập kho, chờ xuất hàng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Thực hiện các yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 kèm theo Giấy phép môi trường này.

3. Nội dung xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh:
Không thuộc đối tượng.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Thực phẩm Farina:

1. Công ty TNHH Thực phẩm Farina có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Thực phẩm Farina có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời Chủ tịch UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND phường Song Liễu nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại giấy phép môi trường, phải kịp thời báo cáo đến Chủ tịch UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND phường Song Liễu để kiểm tra, xem xét, giải quyết theo quy định.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: Kể từ ngày Giấy phép này được ký ban hành đến hết ngày 31/12/2030 (theo Quyết định số 1589/QĐ-TTg ngày 08/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050).

Giấy phép môi trường số 411/GPMT-UBND ngày 07/9/2023 của UBND tỉnh Bắc Ninh hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở “Dự án Đầu tư xây dựng nhà máy thực phẩm” theo quy định của pháp luật.

Sở Nông nghiệp và Môi trường, Đoàn kiểm tra cấp lại Giấy phép môi trường được thành lập theo Quyết định số 214/QĐ-SNNMT ngày 26/01/2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường: Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin, số liệu và kết quả thẩm định hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép môi trường của cơ sở “Dự án Đầu tư xây dựng nhà máy thực phẩm”.

Điều 5. Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường; Công ty TNHH Thực phẩm Farina và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Giấy phép này thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh: CVP, THĐT; Trung tâm Thông tin tỉnh; Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (trả kết quả);
- Phòng QLMT-Sở NN&MT (lưu hồ sơ);
- Lưu: VT, KTN_{Tân}

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đào Quang Khải

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND
ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà vệ sinh.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà bếp.
- Nguồn số 03: Nước thải từ công đoạn sơ chế và vệ sinh máy móc, thiết bị, nhà xưởng từ quá trình sản xuất.
- Nguồn số 04: Nước thải từ phòng thí nghiệm.
- Nguồn số 05: Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi: Sử dụng tuần hoàn. Định kỳ 5-6 tháng sẽ nạo vét thu gom bùn thải. Việc thu gom xử lý sẽ thuê đơn vị có chức năng đến thu gom xử lý theo chất thải kiểm soát.
- Nguồn số 06: Nước từ hệ thống lọc RO: Tái sử dụng tưới cây, rửa đường.

2. Dòng khí thải, vị trí xả nước thải

2.1. Vị trí xả nước thải: Có 01 vị trí xả thải sau xử lý được thải ra môi trường:

Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 20m³/ngày đêm được thải ra môi trường tại vị trí K0+100 kênh tiêu nội đồng thuộc tổ dân phố Xuân Lê, phường Song Liễu, tỉnh Bắc Ninh, sau đó đổ vào kênh tiêu S5 tại vị trí K0+00.

Tọa độ vị trí điểm xả nước thải (hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục 107⁰00', múi chiều 3⁰): X(m) = 2324961.40; Y(m) = 397246.47.

2.2. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 20m³/ngày đêm.

2.2.1. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý tự chảy ra kênh tiêu nội đồng thuộc tổ dân phố Xuân Lê, phường Song Liễu, tỉnh Bắc Ninh, sau đó đổ vào kênh tiêu S5 tại vị trí K0+00 qua đường ống PVC đường kính 0,09m, với tổng chiều dài khoảng 180m.

2.2.2. Chất lượng nước thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A, hệ số Kq=0,9, Kf=1,2. Từ ngày 01/01/2032 đảm bảo đạt QCVN 40:2025/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A, cụ thể như sau:

| TT | Thông số | Đơn vị | QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, hệ số $K_q=0,9, K_f=1,2$ | QCVN 40:2025/BTNMT, cột A | Tần suất quan trắc định kỳ |
|----|------------------------|-------------------|---|---------------------------|------------------------------|
| 1 | Lưu lượng | m ³ /h | - | - | Không thuộc đối tượng |
| 2 | pH | - | 6-9 | 6-9 | |
| 3 | Chất rắn lơ lửng (TSS) | mg/L | 54 | ≤40 | |
| 4 | BOD ₅ | mg/L | 32,4 | ≤40 | |
| 5 | COD | mg/L | 81 | ≤65 | |
| 6 | Amoni | mg/L | 5,4 | ≤5 | |
| 7 | Tổng N | mg/L | 21,6 | ≤20 | |
| 8 | Tổng P | mg/L | 4,32 | ≤4 | |
| 9 | Chì (Pb) | mg/L | 0,108 | ≤0,1 | |
| 10 | Cadimi (Cd) | mg/L | 0,054 | ≤0,02 | |
| 11 | Asen (As) | mg/L | 0,054 | ≤0,05 | |
| 12 | Thủy ngân (Hg) | mg/L | 0,0054 | ≤0,001 | |
| 13 | Tổng dầu, mỡ khoáng | mg/L | 5,4 | ≤1,0 | |
| 14 | Coliform | MPN/100 ml | 3.000 | ≤3.000 | |

*** Ghi chú:**

- “-”: Không áp dụng.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà vệ sinh được thu gom từ 01 bể tự hoại 3 ngăn (thể tích 10m³) về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 20m³/ngày đêm bởi đường ống PVC đường kính D60mm, với tổng chiều dài khoảng 579m.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà bếp được thu gom từ 01 tách mỡ (thể tích 5m³) về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 20m³/ngày đêm bởi đường ống PVC đường kính D60mm, với tổng chiều dài khoảng 76m.

- Nguồn số 03: Nước thải từ công đoạn sơ chế và vệ sinh máy móc, thiết bị, nhà xưởng từ quá trình sản xuất được thu gom bằng rãnh inox kích thước 110,6×0,2×0,1m có nắp đậy bằng inox, sau đó chảy về hố ga tập trung. Nước thải từ hố ga dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 20m³/ngày đêm bởi đường ống PVC đường kính D48mm, với tổng chiều dài khoảng 500m.

- Nguồn số 04: Nước thải từ phòng thí nghiệm được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 20m³/ngày đêm bởi đường ống PVC đường kính D48mm, với tổng chiều dài khoảng 500m.

- Nguồn số 05: Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi: Sử dụng tuần hoàn. Định kỳ 5-6 tháng sẽ nạo vét thu gom bùn thải. Việc thu gom xử lý sẽ thuê đơn vị có chức năng đến thu gom xử lý theo chất thải kiểm soát.

- Nguồn số 06: Nước từ hệ thống lọc RO: Tái sử dụng tưới cây, rửa đường.

- Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải được thu gom thoát ra kênh tiêu nội đồng thuộc tổ dân phố Xuân Lê, phường Song Liễu, tỉnh Bắc Ninh, sau đó đổ vào kênh tiêu S5 tại vị trí K0+00 bởi đường ống PVC đường kính D90mm với tổng chiều dài khoảng 180m, qua 01 điểm đầu nổi.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ và sản xuất → Sàng nghiêng → Bể điều hòa → Bể nâng pH → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể tuyển nổi → Bể trung gian → Bể kỵ khí → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Cột lọc → Nước thải đầu ra.

- Công suất thiết kế của hệ thống: 20m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, NaOH, Polymer A, Polymer C, Javen.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

* *Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa sự cố:*

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật (có nhật ký theo dõi, giám sát vận hành), tuân thủ định mức hóa chất. Các hóa chất sử dụng phải tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất; không sử dụng các chất trong danh mục cấm của Việt Nam.

Nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý phải được tập huấn, đào tạo, nâng cao chuyên môn, thao tác đúng cách để hạn chế những sai sót có thể gây ra sự cố, luôn có mặt tại vị trí khi vận hành.

- Theo dõi thường xuyên các thông số kỹ thuật máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải khi vận hành, đặc biệt là các thiết bị điện. Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng đường ống dẫn, bơm... thay thế các thiết bị hỏng hóc hệ thống xử lý nước thải, phát hiện sớm những nguyên nhân có thể dẫn đến sự cố để khắc phục kịp thời, đảm bảo hiệu quả xử lý nước thải.

- Luôn dự trữ và có phương án thay thế các thiết bị có nguy cơ hỏng cao (như: Máy bơm, phao, van, thiết bị sục khí, cánh khuấy và các thiết bị chuyển động khác...), để kịp thời thay thế khi hỏng hóc.

- Các hóa chất sử dụng phải tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất; không sử dụng các chất trong danh mục cấm của Việt Nam.

- Vệ sinh đường cống thoát nước thải, tránh ùn tắc, ứ đọng chất thải rắn trong đường cống dẫn nước thải.

- Giám sát lưu lượng nước thải thường xuyên, liên tục để kịp thời điều chỉnh không để xảy ra quá tải, giảm hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải.

- Phối hợp chặt chẽ với cơ quan quản lý môi trường địa phương trong việc thanh kiểm tra, quan trắc và giám sát chất lượng nước, chất lượng môi trường.

** Biện pháp, công trình, thiết bị ứng phó sự cố:*

- Khi có sự cố xảy ra nhanh chóng tìm hiểu nguyên nhân sự cố và khắc phục kịp thời không để nước thải chưa xử lý vượt quy chuẩn xả thải ra ngoài môi trường; tạm dừng hoạt động phát sinh nước thải đến khi khắc phục xong mới tiếp tục hoạt động trở lại.

- Dừng hoạt động hệ thống xử lý nước thải để sửa chữa, đề ra phương án khắc phục, đồng thời báo cho cơ quan chức năng để kịp thời xử lý. Báo cáo đơn vị quản lý khi xảy ra sự cố dẫn đến nước thải sau xử lý không đạt chuẩn theo yêu cầu (không đạt QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A, hệ số $K_q=0,9$, $K_f=1,2$. Từ ngày 01/01/2032, áp dụng theo QCVN 40:2025/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A).

- Trường hợp mạng lưới điện trong khu vực bị mất phải cho vận hành ngay máy phát điện dự phòng để kịp thời đưa hệ thống xử lý nước thải vận hành trở lại.

- Trong trường hợp sự cố kỹ thuật, cần phải sửa chữa thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải và phải dừng hoạt động của hệ thống xử lý này để khắc phục sự cố, thời gian sửa chữa kéo dài vượt quá khả năng lưu chứa tại các bể của hệ thống xử lý, Chủ cơ sở thực hiện thuê đơn vị có chức năng đến hút nước thải của bể và mang đi xử lý theo quy định.

- Nước thải qua hệ thống xử lý nước thải được đánh giá có thể gặp các sự cố, như: Một hoặc một số thông số ô nhiễm trong nước thải sau xử lý chưa đạt quy chuẩn cho phép. Tùy theo thông số ô nhiễm nào vượt quy chuẩn cho phép mà có sự kiểm tra, điều chỉnh cụ thể:

+ Nếu pH quá thấp hoặc quá cao ngoài giới hạn quy chuẩn cho phép thì tiến hành lấy mẫu tại bể chứa nước thải sau xử lý, kiểm tra lại, điều chỉnh định mức hóa chất sử dụng cho đến khi kiểm tra mẫu đạt.

+ Nếu thông số chất rắn lơ lửng vượt quy chuẩn cho phép, kiểm tra hiệu quả lắng của bồn lắng.

+ Tương tự đối với từng thông số khác sẽ đưa ra các biện pháp khắc phục khác nhau. Trong trường hợp sự cố phức tạp không thể tự xử lý, Chủ cơ sở liên hệ ngay với bên lắp đặt, xây dựng hệ thống xử lý để khắc phục, xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến từ tháng 04/2026 đến tháng 08/2026.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 20m³/ngày đêm.

- Vị trí lấy mẫu: Mẫu nước thải trước và sau hệ thống xử lý.

- Thông số giám sát: Lưu lượng, pH, TSS, COD, BOD5, Amoni (tính theo N), tổng Nito, tổng Photpho (tính theo P), tổng dầu mỡ khoáng, Coliform, Asen, thủy ngân, chì, Cadimi.

- Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp; cột A; hệ số Kq=0,9, Kf=1,2.

- Tần suất lấy mẫu: Theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở đảm bảo quy chuẩn; không được phép xả nước thải ra hệ thống thoát nước mưa.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom và thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom và thoát nước thải sau xử lý. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom và thoát nước thải sau xử lý phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.4. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung Giấy phép môi trường đã được cấp, Chủ cơ sở phải báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường để kiểm tra, xem xét, giải quyết theo quy định.

3.5. Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với hệ thống xử lý nước thải, Chủ cơ sở phải báo cáo bằng văn bản đến Chủ tịch UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường để kịp thời xem xét xử lý./.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND
ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực lò hơi.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải: Có 01 vị trí xả thải sau xử lý được thải ra môi trường.

Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi được thải ra môi trường qua ống thoát khí thải. Tọa độ vị trí xả thải: X = 2324929; Y = 397278.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 2.300m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí, xả liên tục trong quá trình hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B) và QCVN 19:2024/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột B), cụ thể như sau:

| TT | Thông số | Đơn vị | QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B) | QCVN 19:2024/BTNMT (Cột B) | Tần suất quan trắc định kỳ |
|----|-----------------|--------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|
| 1 | Lưu lượng | m ³ /h | - | - | Không thuộc đối tượng |
| 2 | Bụi tổng | mg/Nm ³ | 200 | ≤40 | |
| 3 | CO | mg/Nm ³ | 1.000 | ≤350 | |
| 4 | NO _x | mg/Nm ³ | 850 | ≤300 | |
| 5 | SO ₂ | mg/Nm ³ | 500 | ≤300 | |

*** Ghi chú:**

- "-": Không áp dụng.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

* Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ lò hơi:

Bụi, khí thải từ lò hơi được xử lý đồng bộ trong hệ thống lò. Dòng khí dưới tác dụng của quạt hút tiếp tục theo đường ống dẫn khí qua hệ thống xử lý khí thải. Nhờ lực hút của quạt hút lưu lượng 2.300m³/giờ mà dòng khí sạch được thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải D400, cao 13,5m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

* Tóm tắt quy trình công nghệ (hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi đốt dầu DO), như sau: Bụi, khí thải → Ống dẫn khí → Quạt hút → Buồng đốt tuần hoàn → Ống thoát khí → Môi trường (Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B) và QCVN 19:2024/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột B) trước khi xả ra ngoài môi trường) → Môi trường tiếp nhận.

- Công suất: 2.300m³/giờ.

- Hoá chất sử dụng: Nước.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

* *Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa sự cố:*

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng đường ống dẫn khí, quạt hút... trong hệ thống xử lý khí thải, phát hiện sớm những nguyên nhân có thể dẫn đến sự cố để khắc phục kịp thời.

- Đào tạo, nâng cao chuyên môn của nhân viên cơ điện và nhân viên phụ trách vận hành hệ thống xử lý khí thải tại Cơ sở, hạn chế những sai sót xảy ra có thể gây ra sự cố.

- Vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình kỹ thuật. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các hệ thống xử lý khí thải để phát hiện hỏng hóc và sửa chữa kịp thời.

- Có nhật ký ghi chép quá trình theo dõi, giám sát vận hành, các sự cố xảy ra, biện pháp khắc phục và trình báo với cơ quan quản lý môi trường có thẩm quyền tại địa phương.

- Chủ cơ sở tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải. Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải. Trong trường hợp xảy ra sự cố, nhanh chóng dừng hoạt động sản xuất, có các biện pháp khắc phục sự cố cho hệ thống xử lý. Chỉ tiếp tục hoạt động sản xuất sau khi đã xử lý, khắc phục hoàn toàn sự cố.

** Biện pháp, công trình, thiết bị ứng phó sự cố*

- Khi phát hiện ra sự cố, lập tức báo cho nhân viên phụ trách an toàn tại nhà máy.

- Dừng mọi hoạt động sản xuất cho đến khi sự cố được khắc phục.

- Sơ tán công nhân ra khỏi khu vực sản xuất.

- Nhân viên kỹ thuật mặc đồ bảo hộ lao động tiến hành kiểm tra, phát hiện ra nguyên nhân dẫn đến sự cố để khắc phục. Nếu sự cố mang tính phức tạp cần liên hệ với bên lắp đặt chịu trách nhiệm về hệ thống để tìm ra biện pháp khắc phục nhanh chóng.

- Khi khí thải không đạt quy chuẩn: Cho dừng sản xuất công đoạn phát sinh khí thải, tìm nguyên nhân và nhanh chóng sửa chữa, khắc phục hệ thống. Sau khi sửa chữa đảm bảo hệ thống hoạt động mới được sản xuất trở lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý khí thải của Cơ sở là hệ thống xử lý khí thải lò hơi chạy bằng dầu DO, căn cứ điểm c khoản 1 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP. Công trình xử lý chất thải không phải thực hiện vận hành thử nghiệm, gồm: Hệ thống thoát bụi, khí thải đối với các trường hợp không yêu cầu có hệ thống xử lý bụi, khí thải, bao gồm cả hệ thống kiểm soát khí thải lò hơi sử dụng nhiên liệu là khí gas, dầu DO; hệ thống xử lý khí thải lò hỏa táng; do đó, Cơ sở không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này, trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu ra môi trường.

3.4. Thực hiện kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo quy định./.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN,
ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND
ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực sàng rung;
- Nguồn số 02: Khu vực máy nghiền;
- Nguồn số 03: Khu vực máy trộn;
- Nguồn số 04: Khu vực lò hơi.

2. Tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung đến hết ngày 31/12/2026 và QCVN 26:2025/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung từ ngày 01/01/2027, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn đến hết ngày 31/12/2026:

| TT | Từ 6 – 21 giờ (dBA) | Từ 21 – 6 giờ (dBA) | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|----|------------------------|------------------------|-------------------------------|---------------------------------|
| 1 | 70 | 55 | Không thuộc đối tượng | <i>Khu vực thông thường</i> |

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn từ ngày 01/01/2027:

| TT | Ngày (06h00 đến trước 18h00) (dBA) | Tối (18h00 đến trước 22h00) (dBA) | Đêm (22h00 đến trước 06h00) (dBA) | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|----|---|--|--|----------------------------------|---------------------------------|
| 1 | 70 | 65 | 60 | Không thuộc đối tượng | <i>Khu vực thông thường</i> |

3.2. Độ rung:

- Giá trị giới hạn đối với độ rung đến hết ngày 31/12/2026:

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB | | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|----|--|---------------|-------------------------------|---------------------------------|
| | Từ 6 – 21 giờ | Từ 21 – 6 giờ | | |
| 1 | 70 | 60 | Không thuộc đối tượng | <i>Khu vực thông thường</i> |

- Giá trị giới hạn đối với độ rung từ ngày 01/01/2027:

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB | | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|----|---|---------------------------|----------------------------|----------------------|
| | Ngày (06:00 ~ trước 22:00) | Đêm (22:00 ~ trước 06:00) | | |
| 1 | 75 | 70 | Không thuộc đối tượng | Khu vực thông thường |

* **Ghi chú:** Kể từ ngày 01/01/2027, giá trị tối đa cho phép đối với mức ồn phát sinh, mức gia tốc rung phải đáp ứng quy định tương ứng tại QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT BNNMT ngày 15/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành 03 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh).

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Thực hiện lắp đặt máy móc, thiết bị đúng yêu cầu kỹ thuật đối với tất cả máy móc, thiết bị nhằm giảm chấn động khi hoạt động, như: Xây dựng bộ máy cho mỗi loại máy, cân bằng máy khi lắp đặt, lắp đặt các bộ tắt chấn động lực dùng các kết cấu đàn hồi để giảm rung.

- Bố trí khoảng cách giữa các máy móc, thiết bị có độ ồn lớn hợp lý.

- Định kỳ 06 tháng/lần bảo dưỡng máy móc, thiết bị để đảm bảo máy luôn trong tình trạng hoạt động tốt.

- Trồng cây xanh, thảm cỏ xung quanh Nhà máy để giảm thiểu bụi, tiếng ồn phát sinh từ hoạt động sản xuất tới môi trường xung quanh.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND
ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) dự kiến phát sinh:

| TT | Tên chất thải | Trạng thái tồn tại | Khối lượng phát sinh (kg/năm) | Mã CTNH | Công đoạn phát sinh |
|----|---|--------------------|-------------------------------|----------|--|
| 1 | Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải | Rắn | 15 | 16 01 06 | Từ hoạt động chiếu sáng sinh hoạt sản xuất |
| 2 | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải | Lỏng | 50 | 17 02 03 | Từ hoạt động bảo dưỡng máy móc, thiết bị |
| 3 | Các thiết bị bộ phận linh kiện điện tử thải | Rắn | 40 | 19 02 06 | Từ hoạt động bảo dưỡng máy móc, thiết bị |
| | Tổng cộng | | 105 | | |

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường dự kiến phát sinh:

| TT | Tên chất thải | Khối lượng phát sinh dự kiến (kg/năm) |
|----|---|---------------------------------------|
| 1 | Bìa carton, văn phòng phẩm | 2.105 |
| 2 | Sản phẩm lỗi hỏng, nguyên phụ liệu thải bỏ trong quá trình sản xuất | 56.842 |
| 3 | Nilon nhựa | 1.579 |
| 4 | Găng tay bao bì không chứa thành phần nguy hại | 17.895 |
| 5 | Hộp chứa mực in (văn phòng) thải | 19 |
| | Tổng | 78.440 |

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt dự kiến phát sinh:

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng: 74kg/ngày tương đương 23.000 kg/năm, chủ yếu là bao bì, hộp đựng thức ăn, đồ uống bằng nilon, nhựa, thủy tinh... Giấy và các loại phế thải phục vụ văn phòng.

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải được kiểm soát:

| TT | Tên chất thải | Trạng thái tồn tại | Khối lượng dự kiến (kg/năm) | Mã chất thải |
|------------------|---|--------------------|-----------------------------|--------------|
| 1 | Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải | Rắn | 60 | 18 01 02 |
| 2 | Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải | Rắn | 30 | 18 01 01 |
| 3 | Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải | Rắn | 50 | 18 01 03 |
| 4 | Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung | Bùn | 60.000 | 12 06 05 |
| 5 | Giẻ lau, vải, găng tay dính thành phần nguy hại | Rắn | 35 | 18 02 01 |
| 6 | Cặn thải từ hệ thống xử lý khí thải | Bùn | 20 | 18 02 01 |
| Tổng cộng | | | 60.195 | |

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Kho lưu giữ chất thải nguy hại: 01 kho.
- Diện tích kho lưu giữ: 8,2m².

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường: 02 kho.
- Diện tích kho lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường: 26,3 m².
- Diện tích kho lưu giữ chất thải tái chế: 34,5m².

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Kho chứa chất thải rắn sinh hoạt: Lưu giữ tại kho lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường.
- Diện tích kho lưu giữ: 26,3m².

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường (*được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường*).

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy trình của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và CTNH và khu vực lưu giữ CTNH, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường (*được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường*), Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT, Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT. Định kỳ chuyên giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường (không bao gồm chất thải ký hiệu TT-R), CTNH cho đơn vị chức năng theo quy định./.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND
ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG: Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất, đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất. Tăng cường hiệu quả trong việc sử dụng tài nguyên nước nhằm tiết kiệm tài nguyên và giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường.

3. Thực hiện phân định, phân loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và CTNH theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/BNNMT.

4. Nghiêm cấm hoạt động nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, quá cảnh chất thải từ nước ngoài dưới mọi hình thức theo quy định tại khoản 6 Điều 6 Luật Bảo vệ môi trường.

5. Nghiêm cấm nhập khẩu trái phép phương tiện, máy móc, thiết bị đã qua sử dụng để phá dỡ, tái chế theo quy định tại khoản 7 Điều 6 Luật Bảo vệ môi trường.

6. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; thực hiện mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

8. Đền bù thiệt hại và khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố trong quá trình hoạt động sản xuất theo quy định của pháp luật.

9. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.